

PHÂN BỐ QUỸ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
Áp dụng từ học kỳ 1, năm học 2025-2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5523 /QĐ-ĐHCT, ngày 16 tháng 10 năm 2025)

TT	Khối lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Đơn mức (đồng/học kỳ)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Số suất bình quân	Đơn vị
			(1)	(3)	(4)	(5)	
1	DA2508A	Công nghệ thực phẩm	208	7.500.000	124.800.000	25	DA
2	DA2508F	Công nghệ thực phẩm	74	7.500.000	44.400.000	9	DA
3	DA2566A	Công nghệ sinh học	165	7.500.000	99.000.000	20	DA
4	DA2566T	Công nghệ sinh học	42	7.500.000	25.200.000	5	DA
5	DA25U5A	Công nghệ sau thu hoạch	37	7.500.000	22.200.000	4	DA
6	DI2595A	Hệ thống thông tin	83	7.500.000	49.800.000	10	DI
7	DI2595F	Hệ thống thông tin	41	7.500.000	24.600.000	5	DI
8	DI2596A	Kỹ thuật phần mềm	85	7.500.000	51.000.000	10	DI
9	DI2596F	Kỹ thuật phần mềm	77	7.500.000	46.200.000	9	DI
10	DI25D1A	Truyền thông đa phương tiện	115	7.500.000	69.000.000	14	DI
11	DI25D2A	An toàn thông tin	53	7.500.000	31.800.000	6	DI
12	DI25D6A	Trí tuệ nhân tạo	61	7.500.000	36.600.000	7	DI
13	DI25T9A	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	76	7.500.000	45.600.000	9	DI
14	DI25T9F	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	40	7.500.000	24.000.000	5	DI
15	DI25V7A	Công nghệ thông tin	119	7.500.000	71.400.000	14	DI
16	DI25V7F	Công nghệ thông tin	84	7.500.000	50.400.000	10	DI
17	DI25Z6A	Khoa học máy tính	79	7.500.000	47.400.000	9	DI
18	HG25V7A	Công nghệ thông tin	35	7.500.000	21.000.000	4	DI
19	FL25V1A	Ngôn ngữ Anh	205	7.500.000	123.000.000	25	FL
20	FL25V1F	Ngôn ngữ Anh	123	7.500.000	73.800.000	15	FL
21	FL25X1A	Sư phạm Tiếng Anh	96	7.500.000	57.600.000	12	FL
22	FL25X2A	Sư phạm Tiếng Pháp	33	7.500.000	19.800.000	4	FL
23	FL25Z8A	Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh	28	7.500.000	16.800.000	3	FL
24	FL25Z9A	Ngôn ngữ Pháp	77	7.500.000	46.200.000	9	FL
25	HG25V1A	Ngôn ngữ Anh	55	7.500.000	33.000.000	7	FL
26	HG25U7A	Kinh doanh nông nghiệp	50	7.500.000	30.000.000	6	HG
27	KH2569A	Hóa học	97	7.500.000	58.200.000	12	KH
28	KH2589A	Toán ứng dụng	88	7.500.000	52.800.000	11	KH
29	KH2594A	Sinh học	74	7.500.000	44.400.000	9	KH
30	KH25D3A	Thống kê	89	7.500.000	53.400.000	11	KH
31	KH25T3A	Hóa dược	103	7.500.000	61.800.000	12	KH
32	KH25U1A	Vật lý kỹ thuật	83	7.500.000	49.800.000	10	KH
33	HG2522A	Quản trị kinh doanh	59	7.500.000	35.400.000	7	KT
34	HG2523A	Kinh tế nông nghiệp	38	7.500.000	22.800.000	5	KT
35	KT2520A	Kế toán	111	7.500.000	66.600.000	13	KT
36	KT2521A	Tài chính - Ngân hàng	107	7.500.000	64.200.000	13	KT
37	KT2521F	Tài chính - Ngân hàng	40	7.500.000	24.000.000	5	KT
38	KT2522A	Quản trị kinh doanh	147	7.500.000	88.200.000	18	KT

TT	Khối lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Đơn mức (đồng/học kỳ)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Số suất bình quân	Đơn vị
			(1)	(3)	(4)	(5)	
39	KT2522F	Quản trị kinh doanh	76	7.500.000	45.600.000	9	KT
40	KT2523A	Kinh tế nông nghiệp	376	7.500.000	225.600.000	45	KT
41	KT2545A	Marketing	115	7.500.000	69.000.000	14	KT
42	KT2590A	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	81	7.500.000	48.600.000	10	KT
43	KT25K1A	Thương mại điện tử	81	7.500.000	48.600.000	10	KT
44	KT25V5A	Kiểm toán	84	7.500.000	50.400.000	10	KT
45	KT25W1A	Kinh tế	78	7.500.000	46.800.000	9	KT
46	KT25W2A	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	94	7.500.000	56.400.000	11	KT
47	KT25W2F	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	46	7.500.000	27.600.000	6	KT
48	KT25W3A	Kinh doanh thương mại	100	7.500.000	60.000.000	12	KT
49	KT25W4A	Kinh doanh quốc tế	121	7.500.000	72.600.000	15	KT
50	KT25W4F	Kinh doanh quốc tế	82	7.500.000	49.200.000	10	KT
51	ST2520A	Kế toán	40	7.500.000	24.000.000	5	KT
52	HG2563A	Luật hành chính	72	7.500.000	43.200.000	9	LK
53	LK2563A	Luật hành chính	190	7.500.000	114.000.000	23	LK
54	LK25L1A	Luật dân sự và tố tụng dân sự	89	7.500.000	53.400.000	11	LK
55	LK25S9A	Luật kinh tế	150	7.500.000	90.000.000	18	LK
56	ST2563A	Luật hành chính	36	7.500.000	21.600.000	4	LK
57	MT2525A	Quản lý đất đai	118	7.500.000	70.800.000	14	MT
58	MT2538A	Khoa học môi trường	75	7.500.000	45.000.000	9	MT
59	MT2557A	Kỹ thuật môi trường	74	7.500.000	44.400.000	9	MT
60	MT25D4A	Kỹ thuật cấp thoát nước	12	7.500.000	7.200.000	1	MT
61	MT25S8A	Quy hoạch vùng và đô thị	43	7.500.000	25.800.000	5	MT
62	MT25X7A	Quản lý tài nguyên và môi trường	120	7.500.000	72.000.000	14	MT
63	NN2519A	Nông học	97	7.500.000	58.200.000	12	NN
64	NN2567A	Thú y	184	7.500.000	110.400.000	22	NN
65	NN2567F	Thú y	41	7.500.000	24.600.000	5	NN
66	NN2573A	Bảo vệ thực vật	191	7.500.000	114.600.000	23	NN
67	NN25S1A	Chăn nuôi	80	7.500.000	48.000.000	10	NN
68	NN25S4A	Quản lý đất và công nghệ phân bón	12	7.500.000	7.200.000	1	NN
69	NN25S6A	Nông nghiệp công nghệ cao	42	7.500.000	25.200.000	5	NN
70	NN25V8A	Sinh học ứng dụng	82	7.500.000	49.200.000	10	NN
71	NN25X8A	Khoa học cây trồng	52	7.500.000	31.200.000	6	NN
72	NN25X9A	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	11	7.500.000	6.600.000	1	NN
73	SP2501A	Sư phạm Toán học	78	7.500.000	46.800.000	9	SP
74	SP2502A	Sư phạm Vật lý	36	7.500.000	21.600.000	4	SP
75	SP2509A	Sư phạm Hóa học	40	7.500.000	24.000.000	5	SP
76	SP2510A	Sư phạm Sinh học	39	7.500.000	23.400.000	5	SP
77	SP2516A	Sư phạm Địa lý	40	7.500.000	24.000.000	5	SP
78	SP2517A	Sư phạm Ngữ văn	120	7.500.000	72.000.000	14	SP
79	SP2518A	Sư phạm Lịch sử	22	7.500.000	13.200.000	3	SP
80	SP25E1A	Giáo dục Mầm non	153	7.500.000	91.800.000	18	SP
81	SP25E2A	Sư phạm Khoa học tự nhiên	80	7.500.000	48.000.000	10	SP
82	SP25E3A	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	21	7.500.000	12.600.000	3	SP
83	SP25E4A	Tâm lý học giáo dục	59	7.500.000	35.400.000	7	SP

TT	Khối lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Đơn mức (đồng/học kỳ)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Số suất bình quân	Đơn vị
			(1)	(3)	(4)	(5)	
84	SP25U8A	Sư phạm Tin học	72	7.500.000	43.200.000	9	SP
85	SP25X3A	Giáo dục Tiểu học	102	7.500.000	61.200.000	12	SP
86	TD25X6A	Giáo dục Thể chất	100	7.500.000	60.000.000	12	SP
87	ST25D5A	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	34	7.500.000	20.400.000	4	TN
88	TN2583A	Quản lý công nghiệp	83	7.500.000	49.800.000	10	TN
89	TN2584A	Cơ khí chế tạo máy	104	7.500.000	62.400.000	12	TN
90	TN25B1A	Kỹ thuật ô tô	115	7.500.000	69.000.000	14	TN
91	TN25B2A	Kỹ thuật y sinh	60	7.500.000	36.000.000	7	TN
92	TN25B3A	Thiết kế vi mạch bán dẫn	103	7.500.000	61.800.000	12	TN
93	TN25D5A	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	84	7.500.000	50.400.000	10	TN
94	TN25S3A	Kỹ thuật cơ điện tử	85	7.500.000	51.000.000	10	TN
95	TN25S7A	Kiến trúc	129	7.500.000	77.400.000	15	TN
96	TN25T1A	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	60	7.500.000	36.000.000	7	TN
97	TN25T4A	Kỹ thuật vật liệu	55	7.500.000	33.000.000	7	TN
98	TN25T5A	Kỹ thuật điện	117	7.500.000	70.200.000	14	TN
99	TN25T5F	Kỹ thuật điện	51	7.500.000	30.600.000	6	TN
100	TN25T6A	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	101	7.500.000	60.600.000	12	TN
101	TN25T7A	Kỹ thuật xây dựng	274	7.500.000	164.400.000	33	TN
102	TN25T7F	Kỹ thuật xây dựng	68	7.500.000	40.800.000	8	TN
103	TN25T8A	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	18	7.500.000	10.800.000	2	TN
104	TN25V6A	Công nghệ kỹ thuật hóa học	131	7.500.000	78.600.000	16	TN
105	TN25V6F	Công nghệ kỹ thuật hóa học	38	7.500.000	22.800.000	5	TN
106	TN25Y8A	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	94	7.500.000	56.400.000	11	TN
107	TN25Y8F	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	47	7.500.000	28.200.000	6	TN
108	TS2513A	Nuôi trồng thủy sản	208	7.500.000	124.800.000	25	TS
109	TS2513T	Nuôi trồng thủy sản	42	7.500.000	25.200.000	5	TS
110	TS2576A	Bệnh học thủy sản	40	7.500.000	24.000.000	5	TS
111	TS2582A	Công nghệ chế biến thủy sản	141	7.500.000	84.600.000	17	TS
112	TS25F1A	Đảm bảo chất lượng và AT thực phẩm	57	7.500.000	34.200.000	7	TS
113	TS25S2A	Quản lý thủy sản	30	7.500.000	18.000.000	4	TS
114	HG25N2A	Du lịch	55	7.500.000	33.000.000	7	XH
115	ML25U3A	Triết học	84	7.500.000	50.400.000	10	XH
116	ML25V9A	Chính trị học	82	7.500.000	49.200.000	10	XH
117	ML25X4A	Giáo dục Công dân	94	7.500.000	56.400.000	11	XH
118	ST25N2A	Du lịch	34	7.500.000	20.400.000	4	XH
119	XH2580A	Thông tin - Thư viện	63	7.500.000	37.800.000	8	XH
120	XH25N1A	Báo chí	94	7.500.000	56.400.000	11	XH
121	XH25N2A	Du lịch	91	7.500.000	54.600.000	11	XH
122	XH25U4A	Xã hội học	80	7.500.000	48.000.000	10	XH
123	XH25W7A	Văn học	101	7.500.000	60.600.000	12	XH
Tổng cộng:				6.258.600.000	1252		

(Sáu tỉ hai trăm năm mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng)

* Ghi chú: (4)=(3)*(2)*8%

(5)=(4)/5.000.000 đồng/suất bình quân/học kỳ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ